

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 19-03-2018

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi
con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Dá;

2. Ông Võ Tấn Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn và quyền nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Huyền T, sinh năm 1997 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Anh Chế Minh D, sinh năm 1997 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 30/11/2017 cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Huyền T trình bày:

Chị và anh Chế Minh D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02 năm 2016, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc,

nhưng gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi nhau, do anh D thường xuyên cờ bạc, đá gà, rượu chè, không quan tâm chăm sóc gia đình dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay chị yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng với anh D.

Về con chung: Có một con chung tên Trần Phúc K, sinh ngày 16/3/2017, hiện con đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

Về Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/01/2018 của Tòa án cũng như quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Chế Minh D trình bày:

Anh D thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng như chị T trình bày. Cuộc sống chung giữa anh và chị T không còn hạnh phúc, nay anh đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng với chị T.

Về con chung: Anh không đồng ý theo yêu cầu của chị T mà có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Tài sản chung và nợ chung: Anh D thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Riêng anh D bị đơn vắng mặt chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung: Chị T và anh D chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị T và anh D là vợ chồng. Căn cứ các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, do cháu K hiện dưới 36 tháng tuổi, ghi nhận chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự trình bày không có nên không đặt ra giải quyết. Án phí chị T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong vụ án này, chị T yêu cầu không công nhận là vợ chồng với anh D và giải quyết quyền nuôi con chung. Quan hệ tranh chấp nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 14, Điều 15, Điều 53 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với anh Chế Minh D được Tòa án triệu hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Huyền T và anh Chế Minh D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016, nhưng không có đăng ký kết hôn, vi phạm Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tại phiên tòa, chị T cho rằng do anh D thường xuyên cờ bạc, đá gà, rượu chè, không quan tâm chăm sóc gia đình dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng với anh D. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh D cũng đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng với chị T. Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị T và anh D là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị T và anh D thống nhất quá trình chung sống có một con chung tên Trần Phúc K, sinh ngày 16/3/2017, hiện con đang sống chung với chị T. Chị T và anh D đều có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu người còn lại phải cấp dưỡng. Xét thấy, cháu K hiện nay chỉ mới hơn 12 tháng tuổi, đang sống ổn định với chị T. Căn cứ theo khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Tại phiên tòa chị T xin được nuôi con. Nên Hội đồng xét xử giao cháu K cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp quy định của pháp luật. Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh D trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[6] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị Trần Huyền T và anh Chế Minh D là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Phúc K, sinh ngày 16/3/2017 cho chị Trần Huyền T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Trần Huyền T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0009058 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng, chị T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. (Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi Cục THADS Thạnh Trị;
- Đường sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Nam

